TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **71**/2022/HNGĐ-ST.
Ngày 30/8/2022.
V/v tranh chấp "Hôn nhân và gia đình, yêu cầu chia tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Thanh Bình**.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Văn Sơn**;

Bà **Tăng Thị Bạch Vân**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hạnh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Mỹ Tiên** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án thuộc trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2022/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2022 và thụ lý phản tố số: 340/TB-TLVA, ngày 01 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp *"Hôn nhân và gia đình, yêu cầu chia tài sản chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Tố Q, sinh ngày 27/8/1993.

Địa chỉ: số 425/1, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Mai Quang N, sinh ngày 09/12/1994.

Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Lê Văn N1.

Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.2. Ông Mai Thanh L, sinh ngày 01/01/1948.

Địa chỉ: số 85/2, ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị U, sinh ngày 01/01/1967.

Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3.4. Bà Dương Thị T.

Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

3.5. Bà Trần Thị N2, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
3.6. Bà Nguyễn Thị Cẩm D.
Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3.7. Ông Lê Văn T1.
Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3.8. Ông Hà Văn T2.
Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3.9. Ông Lê Văn Đ.
Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3.10. Ông Mai Văn T3.
Địa chỉ: ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3.11. Bà Phạm Thị Kim E, sinh năm: 1984.
Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
3.12. Ông Trần Quốc V, sinh năm: 1974
Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3.13. Bà Đinh Thị L, sinh năm: 1950
Địa chỉ: ấp Hò, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).
3.14. Ông Phan Văn P, sinh ngày 05/9/1984
Địa chỉ: số 199/1, ấp C, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).
3.15. Bà Lê Thị Ngọc A, sinh ngày 01/01/1982.
Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 16/5/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trần Thị Tố Q trình bày:*

Bà Trần Thị Tố Q và ông Mai Quang N chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán vào ngày 12/7/2020 âm lịch, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống không có con chung. Do phát sinh mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống, nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà Q và ông N đã ly thân từ tháng 11 năm 2021 đến nay.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Trần Thị Tố Q vẫn giữ nguyên yêu cầu:

- Về hôn nhân: Yêu cầu không công nhận bà và ông Mai Quang N, sinh năm 1994 là vợ chồng.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại đơn phản tố ngày 31/5/2022 và bản tự khai ngày 20/6/2022, bị đơn ông Mai Quang N trình bày như sau:*

Trong quá trình ông chung sống bà Q có tài sản chung là vàng cưới tổng cộng là 08 lượng 03 chỉ vàng (6,8 lượng vàng 24k, 1,5 lượng vàng 18k) của hai bên gia đình cho vợ chồng làm của hồi môn. Trong thời gian chung sống với bà Q ông giao toàn bộ số vàng trên cho bà Q cất giữ. Trong lúc chung sống bà Q đã lấy 02 lượng vàng 24k bán mà không rõ mục đích, ông có hỏi thì bà Q nói vô hụi nhưng ông được biết là bà Q

không có vô hụi. Ông không đồng ý với việc bà Q đã đem toàn bộ số tài sản của vợ chồng về nhà cha mẹ ruột sống.

Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết: Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi số tài sản chung 08 lượng 03 chỉ vàng (6,8 lượng vàng 24k, 1,5 lượng vàng 18k) do bà Q đang cất giữ.

Tại phiên hòa giải ngày 09/8/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Mai Quang N thay đổi yêu cầu phản tố như sau:

Ông chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hôn nhân; Con chung không có; Tài sản chung nay ông thay đổi yêu cầu như sau: Yêu cầu bà Q trả lại cho ông là 11,5 chỉ vàng 24k, là ½ số vàng cha mẹ ruột ông cho khi cưới là 23 chỉ vàng 24k. Ông đồng ý cho bà Q 11,5 chỉ vàng 24k; nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 09/8/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Q trình bày:

- Cha mẹ ruột bà không có cho vàng như ông N trình bày.

- Tại phiên toà bà thừa nhận cha mẹ ruột ông N có cho 20 chỉ vàng 24 và anh, chị ruột ông N cho 03 chỉ vàng 24k (phần 03 chỉ của anh, chị ruột ông N cho là trong hộp quà tặng riêng cho bà). Tài sản chung nay không còn nữa vì vợ chồng đã cùng đã bán chi xài cá nhân và chữa bệnh vì ông N và bà khó có con và trong thời gian sống làm dâu hai người không có công việc ổn định, không có thu nhập, gia đình bên chồng chỉ làm vườn, không hỗ trợ về tài chính nên không còn tài sản để chia, bà không đồng ý chia. Còn lại 03 chỉ vàng 24k là tài sản riêng của bà, bà không đồng ý chia.

Ông N không đồng ý với ý kiến của bà Q, ông yêu cầu bà Q trả lại cho ông 11,5 chỉ vàng 24k.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và tư cách của người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo các tài liệu thể hiện trong hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhận thấy mối quan hệ giữa bà Q và ông N không phải là mối quan hệ vợ chồng vì không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Q về việc không công nhận bà và ông Mai Quang N là vợ chồng; Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Theo ông N trình bày và sự thừa nhận của bà Q đủ cơ sở để khẳng định vợ chồng có 23 chỉ vàng 24k là tài sản do bên gia đình ông N cho chung khi cưới. Cả hai đều thừa nhận đã bán 20 chỉ vàng 24k, bà Q xác định số tiền bán vàng nay không còn; ông N không chứng minh được số tiền này còn lại bao nhiêu và cũng không xác định được ai đang giữ hoặc đầu tư vào việc gì nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với phần 20 chỉ vàng 24k mà các bên đều thừa nhận là đã bán. Còn lại 03 chỉ vàng 24k, bà Q đang giữ đề nghị chia đôi mỗi người 1,5 chỉ vàng 24k. Buộc bà Q có nghĩa vụ giao trả cho ông N là 1,5 chỉ vàng 24k; Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

[1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã thay đổi một phần yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, ông chỉ yêu cầu nguyên đơn trả lại cho ông 11,5 chỉ vàng 24k. Việc bị đơn thay đổi một phần yêu cầu phản tố trước khi xét xử là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi này.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt những người làm chứng gồm: ông Lê Văn N1, bà Dương Thị T, bà Nguyễn Thị Cẩm D, ông Lê Văn T1, ông Hà Văn T2, ông Lê Văn Đ, ông Mai Văn T3, ông Trần Quốc V, bà Đinh Thị L (tất cả xin vắng mặt). Nguyên đơn, bị đơn và đại diện Viện Kiểm đề nghị xét xử vắng mặt người làm chứng nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng theo qui định tại Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trần Thị Tố Q và ông Mai Quang N đều thừa nhận bắt đầu chung sống với nhau vào tháng 7 năm 2020 âm lịch nhưng không đăng ký kết hôn. Do đó về quan hệ chung sống giữa bà Q và ông N không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử không công nhận bà Trần Thị Tố Q và ông Mai Quang N là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Ông N yêu cầu bà Q trả lại cho ông là 11,5 chỉ vàng 24k, là ½ số vàng gia đình bên ông ông cho khi cưới là 23 chỉ vàng 24k. Ông đồng ý cho bà Q 11,5 chỉ vàng 24k. Ông không yêu cầu về số vàng do cha mẹ ruột bà Q cho là 65 chỉ.

Bà Q thừa nhận cha mẹ ruột ông N có cho 20 chỉ vàng 24 và anh, chị ruột ông N cho 03 chỉ vàng 24k (phần 03 chỉ của anh, chị ruột ông N cho là trong hộp quà tặng riêng cho bà). Tài sản chung nay không còn nữa vì vợ chồng đã cùng đã bán chi xài cá nhân và chữa bệnh vì ông N và bà khó có con và trong thời gian sống làm dâu hai người không có công việc ổn định, không có thu nhập, gia đình bên chồng chỉ làm vườn, không hỗ trợ về tài chính nên không còn tài sản để chia, bà không đồng ý chia.

Ông N không đồng ý với ý kiến của bà Q, ông yêu cầu bà Q trả lại cho ông 11,5 chỉ vàng 24k.

Theo ông N trình bày và sự thừa nhận của bà Q đủ cơ sở để khẳng định vợ chồng có 23 chỉ vàng 24k là tài sản do bên gia đình ông N cho chung khi cưới. Cả hai đều thừa nhận đã bán 20 chỉ vàng 24k, bà Q xác định số tiền bán vàng nay không còn; ông N không chứng minh được số tiền này còn lại bao nhiêu và cũng không xác định được ai đang giữ hoặc đầu tư vào việc gì nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn phần 20 chỉ vàng 24k đã bán. Còn lại 03 chỉ vàng 24k, bà Q đang giữ Hội đồng xét xử xét thấy rằng cần giành cho bà Q 01 chỉ (tương đương giá trị 01 đôi bông tai bình thường) dành cho phụ nữ khi lấy chồng theo phong tục tập quán ở địa phương. Còn lại 02 chỉ chia đôi mỗi người 01 chỉ nên buộc bà Q có nghĩa vụ giao trả cho ông N là 01 chỉ vàng 24k.

Giá vàng tại thời điểm xét xử là: 5.180.000đồng/chỉ để tính án phí.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Do ông N không còn yêu cầu đối với số vàng 65 chỉ do cha mẹ ruột bà Q cho. Đối với số vàng 23 chỉ vàng 24k do gia đình ông N cho các bên đều thừa nhận và thừa nhận đã bán 20 chỉ vàng 24k, còn lại 03 chỉ vàng 24k bà Q đang giữ. Tất cả các nội dung trên đều được hai bên đương sự thừa nhận là đúng sự thật nên các đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên chứng cứ các bên cung cấp và lời khai của những người làm chứng không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

[3] Chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Tố Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn ông Mai Quang N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 229, khoản 1 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thi Tố Q. Không công nhận bà Trần Thị Tố Q và ông Mai Quang N là vợ chồng.

2. Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Mai Quang N.

Buộc bà Trần Thị Tố Q có nghĩa vụ giao trả cho ông Mai Quang N 01 (một) chỉ vàng 24k.

Giá vàng tại thời điểm xét xử là: 5.180.000đồng/chỉ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày ông Mai Quang N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên thì hàng tháng bà Trần Thị Tố Q có nghĩa vụ trả cho ông Mai Quang N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Mai Quang N về việc yêu cầu chia đôi 20 chỉ vàng 24k theo các bên thừa nhận đã bán.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc bà Trần Thị Tố Q phải chịu 600.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm gồm 300.000đồng án phí HNGĐ và 300.000đồng án phí không giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0003840 ngày 19/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách. Như vậy bà Q phải nộp thêm 300.000đồng tiền án phí án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Bị đơn ông Mai Quang N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch. 300.000đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.368.750đồng theo biên lai số 0003857 ngày 31/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách. Như vậy ông N được hoàn trả lại 5.068.750đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Báo cho các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *VKSND huyện Kế Sách;*
- *Chi cục THADS huyện Kế Sách;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TRẦN THANH BÌNH